

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ TRÊN KHUÔN MẶT QUA TÁC PHẨM "BÃO BIỂN"

FACIAL EXPRESSIONS IN THE NOVEL "BAO BIEN"

TẠ QUANG TÙNG

(Khoa Ngôn ngữ, ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract

Facial expressions (made by the characters) in the novel "Sea Storm" are so vividly and attractively described. They are expressions of eyes, face, mouth, eyebrows, cheeks, chin, jaw... when the characters are laughing, crying, sighing, joking..., with the number of different types and frequency. They express some different moods and status like merriness, sadness, shame, anger, agreement, disagreement, threatening, irony... in communication making the conversations diversely and lively. All this makes a true art of the writer – Chu Van.

1. Ngôn ngữ cử chỉ (NNCC - còn gọi là "ngôn ngữ điệu bộ"; "ngôn ngữ cơ thể"; "ngôn ngữ phi lời"...) được xem là một phương tiện để truyền đạt thông tin (cũng giống như lời nói) nhưng được thực hiện thông qua các điệu bộ, các động tác của cơ thể (cử chỉ - CC)... Tuy vậy, "đáng tiếc là việc nghiên cứu chúng (NNCC) theo quan điểm của ngữ dụng học chưa đạt được kết quả đáng kể trong ngôn ngữ học thế giới. Việc nghiên cứu chúng trong tiếng Việt lại càng chưa có gì" [2, tr 220].

Trên cơ thể con người, "khuôn mặt" là cái người ta thường chăm chú nhìn khi gặp gỡ và trò chuyện, là phần sống động và nhạy cảm nhất, là nơi tập hợp rất nhiều chi tiết: mắt, miệng, trán, má, lông mày, mũi, răng.... Theo Jean Chevalier và Alain Gheerbrant, đó "là cái thay thế cho toàn bộ một con người", là "cái "TÔI" sâu kín nhất, là "ngôn ngữ không lời"... [5, tr 573].

Bài viết này nhằm chỉ ra đặc điểm của NNCC thể hiện trên khuôn mặt các nhân vật,

chủ yếu là các CC kèm lời, được miêu tả trong một tác phẩm văn học ("Bão biển"), đồng thời cũng chỉ ra mối liên hệ giữa những cử chỉ này với một số trạng thái tâm lí tình cảm và hành vi ngôn ngữ (*speech act*).

"Bão biển" của Chu Văn là một tác phẩm nổi tiếng, đã cùng tác giả nhận giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật năm 2001. Đây cũng là tác phẩm đã được dựng thành một bộ phim mang đến cho người xem những ấn tượng rất sâu sắc: "Ngày lễ thánh" (đoạt giải Bông sen bạc – Liên hoan phim Việt Nam lần thứ IV – 1977).

2. Những biểu hiện của NNCC trên khuôn mặt trong "Bão biển"

2.1. Những CC bằng các bộ phận trên khuôn mặt (tạm gọi là thuộc kiểu "NNCC tự phát")

2.1.1. Những CC bằng "mắt" (gồm 43 CC với 68 lần xuất hiện). Cụ thể là:

chớp chớp đôi mắt (1); đôi mắt ánh lên hai tia hàn học (1); đôi mắt ánh lên tia lửa (1); đôi mắt đỏ bóng vẫn lên (1); đôi mắt đỏ lòe lòe (1); đôi mắt đỏ lừ (1); đôi mắt rầu rầu

(1); đôi mắt thoáng nét giận (1); đôi mắt tròn xoe (1); đôi mắt uơn uớt (1); đưa đôi mắt nhìn xuống (1); đưa mắt (1); gập gáy đôi mắt (2); háp hay đôi mắt (1); hé đôi mắt (1); hé đôi mắt đỏ lừ (1); hé đôi mắt ti hí (1); héch mắt (1); liếc mắt (1); liếc nhanh (1); mắt bùng lên ánh lửa (1); mắt đỏ hoe (1); mắt đùa nghịch (1); mắt gập gáy (2); mắt lấp lánh (1); mắt sáng lên (4); mở mắt (1); mở to đôi mắt sáng quắc (1); ngược đôi mắt (1); ngược đôi mắt uớt đậm đà (1); ngược mắt nhìn cao (1); nháy mắt (3); nháy nháy đôi mắt (1); nheo mắt (3); quắc mắt (5); trố mắt (2); tròn mắt (2); trợn mắt (9); trợn trắng đôi mắt (1); trợn trừng đôi mắt (1); tròn xoe đôi mắt (3); trừng mắt (1); xanh mắt (1).

2.1.2. Những CC bằng cả “mặt” (34 CC; 63 lần):

bộ mặt đánh đá phình ra (1); bộ mặt tái mét lại (1); cau mặt (11); điều điều nét mặt (1); đỏ mặt (4); hất cái mặt đánh đá (1); khuôn mặt giãn rộng (1); mặt đang giận dỗi, bỗng lại tươi ngay, hớn hờ (1); mặt đánh lại (1); mặt đỏ bừng bừng (1); mặt đỏ lên như gấc (1); mặt đỏ mọng lên (1); mặt đỏ như say rượu (1); mặt đỏ ửng (1); mặt sầm lại (2); mặt tái đi (1); mặt thoáng buồn (1); mặt thoát nghiêm trang (1); mặt tràn trề nước mắt (1); mặt trở nên nghiêm trang (1); mặt vụt tối sầm (1); nét mặt lạnh như tiền (1); nét mặt rất cương quyết (1); nét mặt rất nghiêm trang (2); nét mặt râu râu (1); nét mặt vênh váo (1); nghiêm sắc mặt (7); đỏ mặt (2); nhăn mặt (4); sắc mặt giận dữ (1); tái mặt (2); vênh cái mặt đánh đá lên (1); vênh mặt lên (1); xịu mặt (4).

2.1.3. Những CC bằng “miệng (môi - răng - lưỡi...)” (21 CC; 32 lần):

(sẽ) bĩu môi (5); cái môi dưới trễ ra (1); cắn môi (2); cắn môi đến chảy máu (1); chắc chắc đôi môi (1); chép chép miệng (2); chép miệng (6); há miệng thật to cười (1); hai hàm răng nhăn nhó (1); lè lưỡi (1); mím chặt đôi môi (1); môi hơi bĩu (1); nghiêng rít

hai hàm răng (1); nhếch mép (1); nhếch mép cười (1); noãn miệng cười gật gật (1); rít lên trong kẽ răng (1); tắc lưỡi (1); tặc lưỡi (1); tặc tặc đầu lưỡi (1); tặc tặc lưỡi (1).

2.1.4. Những CC bằng “lông mày” (4 CC; 6 lần):

cau cau đôi lông mày (1); cau mày (3); chau mày (1); nhúu đôi lông mày (1).

2.1.5. Những CC bằng “má” (3 CC; 3 lần):

đỏ ửng đôi gò má (1); đôi má ửng đỏ (1); hai bên má cợn lên những nếp nhăn chi chít (1).

2.1.6. Những CC bằng “cằm” (1 CC; 1 lần): hất cái cằm đánh đá lên (1).

2.1.7. Những CC bằng “hàm” (1 CC; 1 lần): hất hàm (1).

Ta có bảng sau:

ST T	Những cử chỉ “tự phát”	Số cử chỉ	Tần số xuất hiện trong tác phẩm
1	bằng “mắt”	43	68 (38.8 %)
2	bằng “mặt”	34	63 (36 %)
3	bằng “miệng (môi, răng, lưỡi...)”	21	32 (18.3 %)
4	bằng “lông mày”	4	6 (3.44 %)
5	bằng “má”	3	3 (1.7 %)
6	bằng “cằm”	1	1 (0.6 %)
7	bằng “hàm”	1	1 (0.6 %)
	Tổng số	107	175 (100 %)

Bảng 1. Những cử chỉ “tự phát”

2.2. Những CC gắn liền với (hoặc được thể hiện chủ yếu bằng) những bộ phận trên mặt (tạm gọi là thuộc kiểu “NNCC hữu kết”)

2.2.1. Cười (49 CC; 108 lần):

bật cười (3); bật phì cười (1); cười (26); cười ằm (1); cười cười nhìn lại (1), cười gằn (4); cười guọng (1); cười ha hả (1); cười hề

hề (1); cười hề hề (3); cười hóm hình (1); cười khà (1); cười khà khà (1); cười khây (1); cười khề khề (1); cười khi (1); cười khi khi (2); cười khúc khích (1); cười lại (1); cười lạt (1); cười lên hềnh hếch (1); cười lớn (1); cười ngất nghẹo (1); cười ngất nghẹo (1); cười ngượng nghịu (1); cười nhạt (8); cười nửa miệng (1); cười phá lên (1); cười the thé (1); cười theo (3); cười tít mắt (1); cười to (3); cười xòa (1); cười yếu ớt (1); cười, da mặt xám đi chút ít (1); cười, hai đồng tiền bên má lúm thật sâu (1); cười, nhe hai hàng lợi trụi (1); cười, nụ cười nhọt nhọt (1); cười, nụ cười vui vẻ (1); mỉm cười (17); nét cười rạng rỡ (1); nụ cười bỗng hơi buồn (2); nụ cười nhọt nhọt (1); nức lên cười (1); nức lên cười một hồi (1); phá lên cười (1); tươi cười (2); tươi cười toe toét (1); vui vẻ cười (1).

2.2.2. Nhìn (15 CC; 22 lần):

gờm gờm nhìn (1); không nhìn (1); liếc nhìn (1); lừ lừ nhìn quanh (1); lừ mắt lườm (1); lườm (4); ngảng nhìn (1); ngược nhìn thẳng (1); nháy lại gần (1); nhìn (1); nhìn quanh (1); nhìn ra vườn (1); xói thẳng (1); nhìn thẳng vào mắt (1); nhìn theo (1)..

2.2.3. Nhai - ho - nhổ bọt - xì ... (8 CC; 17 lần):

Đó là: chằm chằm nhai (1); ho mấy tiếng (1); (sẽ) xì một tiếng (1); xì một tiếng (2); nuốt nước bọt (1); nuốt nước bọt đánh ực (1); nhổ bọt đánh toẹt (1); nhổ bọt phì phì (2).

2.2.4. Khóc (8 CC; 7 lần):

hai dòng nước mắt giàn giụa bên má (1); khóc (1); khóc thút thút (1); máu máo (1); nước mắt lã chã (1); rần rần nước mắt (1); rom rom nước mắt (1); sụt sùi khóc (1).

2.2.5. Nhăn nhở - đăm chiêu... (4 CC; 5 lần):

nhăn nhở (1); nhăn nhó (2); nghiêm nghị (1); đăm chiêu (1).

Ta có bảng sau:

ST T	Những cử chỉ "hữu kết"	Số cử chỉ	Tần số xuất hiện trong tác phẩm
1	<i>cười</i>	49	108 (68%)
2	<i>nhìn</i>	15	22 (14%)
3	<i>nhai - e hèm- ho - nhổ bọt...</i>	8	17 (10.8%)
4	<i>khóc</i>	8	7 (4.4%)
5	<i>nhăn nhở - đăm chiêu...</i>	4	5 (3.2 %)
	Tổng số	84	159 (100%)

Bảng 2. Những cử chỉ "hữu phát"

Nhận xét:

1, Các CC trên khuôn mặt rất phong phú và đa dạng, với 7 bộ phận có khả năng diễn tả: *mắt; mặt; hàm; lông mày; lưỡi; má; cằm; miệng* (với các chi tiết của nó).

2, Theo Bảng 1, có thể thấy trong “Bảo biển”, thuộc kiểu “tự phát” có những bộ phận cơ thể tạo ra các CC với số lượng và tần số xuất hiện cao hơn hẳn các bộ phận khác: *mắt* (47 CC với 68 lần); *mặt nói chung* (36 CC với 63 lần); *miệng (môi, răng, lưỡi* (16 CC với 27 lần). Ngược lại: *má* (3 CC với 3 lần); *hàm* (1 CC với 1 lần); *cằm* (1 CC với 1 lần)... Nói cách khác: Có những bộ phận trên khuôn mặt đã nhận trách nhiệm nặng nề hơn các bộ phận khác, hoặc “có năng lực hơn” trong giao tiếp.

3, Theo Bảng 2, thuộc kiểu “hữu kết” có những loại CC có số lượng và tần số xuất hiện rất cao, trong đó đáng chú ý là *cười* (56 CC với 107 lần); *nhìn* (16 CC với 19 lần). Ngược lại: *khóc, nhăn nhở, đăm chiêu...* Điều này có thể xuất phát từ yêu cầu thể hiện các trạng thái và hành vi không như nhau, trong đời sống.

3. Các hành vi và trạng thái tâm lý tình cảm được biểu thị qua NNCC trong “Bảo biển”

3.1. *Phản đối* (44 lần): với các CC của mắt; mặt, miệng, lông mày, cằm; và: cười, xì... Ví dụ:

Khuôn mặt Ái sầm lại trong bóng tối âm thầm:

- Thôi đi anh. Em sợ... [tập 1, tr 11]

Ái bữu môi, cười:

- Nói như anh thế, thì không cần đi lễ đi lạy gì nữa ư... [tập 1, tr 521].

3.2. *Giận, bực dọc* (34 lần): với các CC của mắt; mặt, miệng; và: cười, xì, nhổ bọt... Ví dụ:

Tiếp cau mày:

- Nhưng nó lấy đầu ra mà đập mà buồn chứ? [tập 2, tr 125]

Bà nghiêng rít hai hàm răng:

- Cha tiên sư bố con đi... [tập 2, tr 167].

3.3. *Bình thản* (32 lần): với các CC của mắt; miệng; và: cười... Ví dụ:

Đức cha cười khà:

- Cha Hoan...biết có lỗi. Tôi cũng thấy thế...[tập 1, tr 225]

Chị Đàm mỉm cười không hề lúng túng:

- Xin lỗi chị. Tôi nói vội, quên đi mắt...[tập 2, tr 643].

3.4. *Coi thường* (28 lần): với các CC của mắt, mặt, miệng, lưỡi; và: cười, xì, nhổ bọt... Ví dụ:

Đắc xì một tiếng, bữu môi như nói với trẻ con:

- Đẻ ruộng mà mắt toi thóc à?... [tập 2, tr 203]

Huy nhìn cái bộ mặt xám ngoét của mục Lạc lộ vẻ ghê tởm, *nhổ bọt đánh toẹt*, kéo áo Tàn:

- Thèm vào chú ạ. Nói với những người đáng nói.[tập 2, tr 232]

Hạp cười khè khè:

- Anh cứ nói. Phát tài ở đâu mấy con cá chết rết. [tập 2, tr 404].

3.5. *Vui, phấn khởi* (20 lần): với các CC của mắt, mặt; và: cười... Ví dụ:

Tiếp bật phì cười:

- Chi láo! Bỏ ra. Mà sao không đi làm đi hử? [tập 2, tr 332]

Vượng *nháy mắt*, tinh quái:

- Là vì sắp có thứ khác, quý gấp vạn lần con Bạch Nhạn kia!... [tập 1, tr 382].

3.6. *Thương xót, tủi thân* (17 lần): với các CC của mắt, mặt, miệng; và: khóc. Ví dụ:

Tý bỗng *rom róm nước mắt*:

- Em đền đền trách anh. [tập 2, tr 180]

Chị *xịu mặt*:

- Khổ thân tôi, tôi nói mãi mà anh không nghe ư... [tập 2, tr 452].

3.7. *Mãn nguyện, thỏa mãn* (15 lần): với các CC của mắt, mặt, miệng; và: cười... Ví dụ:

Ông già đứng lại nhìn. *Khuôn mặt giãn rộng*, những nét cười rạng rỡ:

- Bố cu à. Làm gì thế? Đi mau với tao. Sức dài vai rộng. [tập 1, tr 623]

Cụ ba Bơ sượng quá, *há miệng thật to cười*:

- Hử? Rượu thật à? [tập 2, tr 137].

3.8. *Chán nản* (15 lần): với các CC của mắt, mặt, miệng; và: cười... Ví dụ:

Vượng *tặc lưỡi*:

- Tùy cô. [tập 1, tr 215]

Nhân *nhăn nhó*, khổ sở:

- Chị ạ! Tôi thì vụng ăn vụng nói... [tập 1, tr 346].

3.9. *Đọa dâm* (14 lần): với các CC của mắt, mặt; và: cười... Ví dụ:

Lão dúm đưa trẻ về phía sau, *vênh mặt lên*:

- Xéo! Xéo ngay. Đồ vô đạo. Không thì dừ xương. [tập 1, tr 274]

Nó *trợn mắt*:

- Đùng có lộ. Tao giết ngoéo ngay như con nhái... [tập 2, tr 453].

3.10. *Ngạc nhiên* (14 lần): với các CC của mắt, mặt, miệng, lông mày; và: cười... Ví dụ:

Huy *tròn xoe đôi mắt*, càng lạ lẫm, như được nghe nói chuyện ma quỷ:

- Thế là thế nào nhỉ? Tớ chẳng biết ra làm sao? [tập 1, tr 602]

- Thế con gì vậy cụ ơi? Con gì? – Mọi người *trố mắt* [tập 2, tr 136]

3.11. *Mĩa mai* (12 lần): với các CC của mắt, miệng; và: cười, tắc lưỡi, nhếch mép cười.... Ví dụ:

Ái *cười nhạt* :

- A ! Thế ra anh vẫn còn là chồng tôi đây. May quá!... [tập 1, tr 352]

Đặc thấy Ái đến, *nhếch mép cười*, nhạt nhẽo :

- Chào chị cán bộ. Chị đi học giỏi, mai về làm quản trị. [tập 1, tr 558].

3.12. *Xấu hổ* (10 lần): với các CC của má, mặt; và: cười; ho... Ví dụ:

Mặt Ái đỏ lên như gấc :

- Việc ấy...em tưởng chị biết đã lâu rồi... [tập 1 trang 21]

Vợ Mây nuốt nước bọt *cười gượng* :

- Nói thật cô ạ. Cũng muốn đi làm nhưng...đói quá ! Tay run. [tập 1 trang 449]

Nhân mỉm cười, *đôi má ửng đỏ* :

- Em làm giúp cô Ái được mấy hôm. Em vụng tay lắm... [tập 2 trang 335].

3.13. *Yêu, quý mến* (10 lần): với các CC của mắt ; và: cười; nhìn.... Ví dụ:

Thái *cười* với Tiệp:

- Vào đây, uống chè. Nghe báo cáo một thể. [tập 2, tr 341]

Nhân *lườm* Tiệp, đôi mắt kéo đuôi dài :

- Phiền ! Đã thế, em không trả nữa. [tập 2, tr 366].

3.14. *Nghi ngờ* (9 lần): với các CC của mắt, trán; và: cười, nhìn... Ví dụ:

Vượng *dẫn trán* nghĩ:

- Có cha Phảng nào nhi... [tập 1, tr 214]

Huy lẩn ra *cười, nhỏ bọt phì phì*:

- Gớm! Tởm quá. Ai lại bắt tội liêm đít thế bao giờ? Bịa! [tập 2, tr 66].

3.15. *Sợ* (9 lần): với các CC của mắt, mặt ; và: trợn mắt.... Ví dụ:

Nhuong *tái mặt* đi, nói rất sè:

- Thưa phải, tôi có... [tập 1, tr 392]

Huy vừa nghe, đã *trợn trắng đôi mắt*, quật chân tay xuống sầm sầm:

- Ôi trời ôi ! Nước xác người ! ...[tập1, tr 486].

3.16. *Trêu chọc* (8 lần): với các CC của mắt, mặt; và: nhìn.... Ví dụ:

Súc *hé đôi mắt ti hí*, rất tinh quái:

- Không, không kể chuyện tao mà kể chuyện mày... [tập 1, tr 534]

Lão *hếch mắt, hai hàm răng nhăn nhở cười*:

- Làm tốt đi mày nhá. Nay mai tha hồ đánh chén. [tập 2, tr 230].

3.17. *Thất vọng, tuyệt vọng* (7 lần): với các CC của mắt, mặt, miệng; và: nhìn, nhăn nhó... Ví dụ:

Cô ngược nhìn (...).Và mặc *hai dòng nước mắt giàn dụa bên má*:

- Xin anh tha cho em. Xin Chúa che chở anh.[tập 1, tr 216]

Cụ trùm *nhăn nhó*:

- Thật, thân tôi cũng là cái thân tội. Chả biết nghe ai bây giờ. [tập 1, tr 443].

3.18. *Buồn* (6 lần): với các CC của mắt, mặt; và: cười.... Ví dụ:

Vượng *cười gượng*:

- Vâng! Cười ! [tập 1, tr 140]

Bồng cậu ta ngừng tay khoét sáo ngừng lên, *đôi mắt rầu rầu*:

- Chúng em...cắt rồi, anh ạ. [tập 1, tr 141].

3.19. *Đồng tình, đồng ý* (6 lần): với các CC của cười, tắc lưỡi, nháy mắt.... Ví dụ:

Thao cũng *cười*:

- Tôi không nói là phản động nó phá nắm bèo của anh, nhưng mà ... [tập 2, tr 207]

Bõ Súc *nháy mắt* đồng tình:

- Việc khác là cái việc ấy ấy mà...[tập 1 trang 542.

3.20. *Trách móc* (5 lần): với các CC của mắt, miệng, hàm; và: nhìn, chép miệng... Ví dụ:

Ngừng một giây. Nhân bồng *hất hàm, quắc đôi mắt*, hỏi nhanh:

- Anh Vượng. Tôi hỏi anh thế này kể cũng không phải lắm. Anh còn là người có đạo không? [tập 1, tr144]

Vượng *lừ mắt lờm* Ái:

- Cô còn lạ gì nữa mà cứ hỏi mãi... [tập 1, tr 522].

3.21. *Hi vọng* (4 lần): với các CC của mắt; cười ... Ví dụ:

Vượng ngừng đầu, *mắt lấp lánh*:

- Dạ ! [tập 1, tr 142]

Mắt Lịch sáng lên:

- Thế thì báo cho bà ta biết [tập 2, tr 281].

3.22. *Kính trọng, nể* (4 lần): với các CC của mắt, miệng... Ví dụ:

Ái *lè lưỡi*, rất khâm phục:

- Vất vả quá cụ nhỉ. Cháu còn trẻ, mà cứ nghĩ đến chuyện từng ấy con lợn, từng ấy bèo cám, cũng đủ khiếp vía. [tập 2, tr 218].

3.23. *Tiếc nuối* (4 lần): với các CC của mắt, miệng... Ví dụ:

Ông cụ *tắc tắc lưỡi*:

- Ồ ! Chán chửa... [tập 1, tr 624]

Mặt xơ Khuyên *tràn trề nước mắt*:

- Chị ơi. Em có thể trở thành người... như mọi người khác không hả chị?... [tập 1, tr 645].

Ta có bảng sau:

STT	Hành vi và trạng thái tâm lí	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ %
1	phản đối	44	13.2%
2	giận, bực dọc	34	10.2%
3	bình thân	32	9.6%
4	coi thường	28	8.4%
5	vui, phấn khởi	20	6%
6	thương xót, tủi thân	17	5.1%
7	mãn nguyện, thỏa mãn	15	4.5%
8	chán nản	15	4.5%
9	đọa đã	14	4.2%
10	ngạc nhiên	14	4.2%
11	mĩa mai	12	3.6%
12	xấu hổ	10	3%
13	yêu, quý mến	10	3%
14	ngghi ngờ	9	2.7%
15	sợ	9	2.7%
16	trêu trọc	8	2.4%
17	thất vọng, tuyệt vọng	7	2.1%
18	buồn	6	1.8%
19	đồng tình, đồng ý	6	1.8%

3.24. *Tự hào, tự kiêu* (2 lần): với các cử chỉ môi dưới trề ra; nét mặt vênh vao. Ví dụ:

Nét mặt cậu ta càng vênh vao:

- Vâng! Thưa ngài! Nếu kể là đọc thì chúng tôi đọc cũng khá... [tập 1, tr 93].

3.26. *Muốn* (1 lần): với cử chỉ nuốt nước bọt. Ví dụ :

Vợ Mây *nuốt nước bọt* cười gượng :

- Nói thật cô ạ. Cũng muốn đi làm nhưng... đói quá ! ... [tập 1, tr 449].

3.27. *Đau đớn, mệt mỏi* (1 lần) với cử chỉ cười nhợt nhạt. Ví dụ:

Ái cười, nụ *cười nhợt nhạt*:

- Có thể, em mới biết chị thương em... [tập 2, tr 119].

3.28. *Cảm động* (1 lần) với cử chỉ đôi mắt uơn ướt. Ví dụ:

Bà từ từ đi vào, *đôi mắt uơn ướt*:

- Xin cảm ơn các chị, cảm ơn các chị... [tập 2, tr 297].

20	trách móc	5	1.5%
21	hi vọng	4	1.2%
22	kính trọng, kính nể	4	1.2%
23	tiếc nuối	4	1.2%
24	không muốn	2	0.6%
25	tự hào, tự kiêu	2	0.6%
26	muốn	1	0.3%
27	đau đớn, mệt mỏi	1	0.3%
28	xúc động	1	0.3%
	Tổng	334	100%

Bảng 3. Hành vi và trạng thái tâm lý được hiển thị

Nhận xét:

Qua những tư liệu và sự phân tích ở trên, có thể thấy giá trị biểu hiện của NNCC trong tác phẩm rất phong phú. Những CC trên khuôn mặt đã được dùng để biểu thị khá nhiều trạng thái tâm lý rất tế nhị và các hành vi khác nhau mà đôi khi nói ra bằng lời cũng không dễ dàng. Trong tác phẩm, NNCC thường được dùng khi phản đối, giận và bực dọc, coi thường...và cả khi bình thản.

4. Trong “Bão biển”, với tư cách là “ngôn ngữ”, các CC trên khuôn mặt đã được miêu tả rất sinh động, đa dạng về loại và tần số xuất hiện khác nhau. Đáng chú ý là có những CC được các nhân vật “ưu tiên”: những CC được thực hiện bằng mắt, mặt, miệng..., và những cách cười, nhìn. Có thể điều này xuất phát từ tính đa nghĩa của các cử chỉ nói trên. Cũng rất đáng chú ý là có những ý nghĩa rất được “ưu tiên” thể hiện qua các CC trên khuôn mặt, chủ yếu là những trạng thái và hành vi này sinh trong mối quan hệ tương tác giữa người với người: phản đối, giận, bình thản, coi thường.

Có thể nói: NNCC đã góp phần làm cho hội thoại đa dạng và sinh động, giúp khắc họa hình tượng và thể hiện ý đồ nghệ thuật của người viết trong “Bão biển”. Thứ ngôn ngữ đặc biệt này giúp người đọc hình dung thấy một làng quê xứ đạo vào những năm 50 của thế kỉ 20 ở miền Bắc, với những tập tục và rất nhiều những chuyện ồn ào, thấy được

“nét mặt” của những nhân vật chính diện, phản diện và cả trung gian, với những quan hệ xã hội và những cách ứng xử phức tạp. Xin phép được trở lại với vai trò hấp dẫn này của NNCC trong tác phẩm vào dịp khác.

Tài liệu tham khảo

- Allan & Barbara Pease (Lê Huy Lâm dịch) (2008), *Cuốn sách hoàn chỉnh về ngôn ngữ cơ thể*, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.
- Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học tập 2 - Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, H.
- Phi Tuyết Hinh (1996), *Thử tìm hiểu ngôn ngữ của cử chỉ, điệu bộ*, T/c Ngôn ngữ, số 4, 1/1996.
- Thục Khánh (1990), *Bước đầu tìm hiểu giá trị thông báo của cử chỉ điệu bộ ở người Việt trong giao tiếp*, T/c Ngôn ngữ, số 3, 1/1990.
- Jean Chevalier and Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng- Trường viết văn Nguyễn Du, Tp Hồ Chí Minh. (bản dịch)
- Trần Thị Nga (2005), *Nghiên cứu đặc điểm văn hóa ngôn ngữ cử chỉ của người Việt*, Đề tài NCKH cấp ĐHQG, Hà Nội.
- Tạ Văn Thông (2009), “*Con mắt liếc lại...*”, T/c Ngôn ngữ và Đời sống, số 5/2009.
- Hoàng Tuệ (1984), *Lời chào với cái bắt tay và nụ cười*, T/c Ngôn ngữ, số phụ, 2/1984.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 16-12-2012)